

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 625 /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2024**  
**(nguồn NSTW hỗ trợ + NSDP đối ứng – đợt 1)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017; Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội khóa XV về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội khóa XV về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Công điện số 11/CĐ-BKHĐT ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 và các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công tỉnh Bắc Ninh năm 2024;

Xét đề nghị của Liên Sở Kế hoạch và Đầu tư - Tài chính tại Tờ trình số 65/LS: KHĐT-TC ngày 22/12/2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn NSTW hỗ trợ và NSDP đối ứng (đợt 1) với tổng số tiền là: 2.073.175.661.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn không trăm bảy mươi ba tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, sáu trăm sáu mươi một nghìn đồng*), cụ thể như sau:

- Nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ: 1.430.380.000.000 đồng.
- Nguồn ngân sách địa phương đối ứng: 642.795.661.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Giao đơn vị chủ đầu tư:

Quản lý sử dụng vốn đầu tư công năm 2024 đúng quy định, không để thất thoát, lãng phí, tiêu cực trong quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước; Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định. Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền của đơn vị trong quá trình thực hiện dự án.

**Điều 3.** Giao các cơ quan: Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh theo chức năng phối hợp với đơn vị có liên quan hướng dẫn các đơn vị sử dụng vốn đầu tư công trong việc điều chuyển, thu hồi, quản lý, sử dụng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 bảo đảm theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các Nghị định, văn bản hướng dẫn của cơ quan Trung ương và quy định phân cấp của tỉnh Bắc Ninh.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Kho bạc Nhà nước tỉnh Bắc Ninh, các Chủ đầu tư và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. / *HCM*

**Nơi nhận:** ✓

- Như Điều 4;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC (b/c);
- TTTU; TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Các Sở: Xây dựng, GTVT, NN&PTNN, VHHT&DL;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban Quản lý khu vực và phát triển đô thị;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Ngô Tân Phương**

**PHỤ LỤC PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CHO CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSTW HỖ TRỢ VÀ NST ĐỐI ƯNG**  
 (Kèm theo Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực/Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết 31/10/2023	Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú	
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng xây dựng cơ bản		
									Trong đó: NSNN	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025							Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết 31/10/2023
<b>TỔNG CỘNG</b>		20 dự án						-	16.500.144	16.500.144	8.024.000	1.831.461	2.073.175,661	-	-		
A	<b>Ngân sách trung ương</b>								7.082.744	7.082.744	4.754.000	1.600.345	1.430.380,000	-	-		
A1	<b>Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội</b>	4 dự án							1.650.230	1.650.230	1.014.000	209.285	83.036,000	-	-		
I	<b>Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình</b>					130			-	44.000	44.000	44.000	467	14.000,000	-	-	
1	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp các Trung tâm Y tế huyện Gia Bình và huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	BQLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp	huyện Gia Bình và huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh	KBNN tỉnh	8041733	132	2023-2024	959/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	44.000	44.000	44.000	467	14.000,000				
II	<b>Các hoạt động kinh tế</b>					280			1.486.470	1.486.470	900.000	208.818	69.036,000	-	-		
a	<b>Lĩnh vực giao thông</b>								1.486.470	1.486.470	900.000	208.818	69.036,000	-	-		
1	Đầu tư các tuyến đường tỉnh ĐT.295C, ĐT.285B kết nối thành phố Bắc Ninh qua các khu công nghiệp với QL.3 mới; ĐT.277B kết nối với cầu Hà Bắc 2, đường Vành đai 4	Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị	Thành phố Bắc Ninh, huyện Yên Phong	KBNN tỉnh	7954493	292	2022-2025	976/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	1.486.470	1.486.470	900.000	208.818	69.036,000				
A2	<b>Dự án quan trọng quốc gia, dự án liên kết vùng</b>	2 dự án							3.960.795	3.960.795	3.010.000	1.073.706	1.140.595,000	-	-		
I	<b>Lĩnh vực giao thông</b>								3.960.795	3.960.795	3.010.000	1.073.706	1.140.595,000	-	-		
1	Dự án ĐTXD đường Vành đai 4 – Vùng Thủ đô Hà Nội (đoạn qua địa phận tỉnh Bắc Ninh)	Ban QLDAXD Giao thông				292					-						
a	Dự án thành phần 1.3: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật)	Ban QLDAXD Giao thông	Bắc Ninh	KBNN tỉnh	7985057	292	2022-2027	426/QĐ-UBND ngày 06/4/2023	2.479.955	2.479.955	2.110.000	1.016.808	790.594,544				
2	ĐTXD cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương	Ban QLDAXD Giao thông	Tỉnh Hải Dương và tỉnh Bắc Ninh	KBNN tỉnh	7885574	292	2022-2025	1674/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	1.480.840	1.480.840	900.000	56.898	350.000,456				
A3	<b>Dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025</b>	6 dự án							1.471.719	1.471.719	730.000	317.354	206.749,000	-	-		
I	<b>Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình</b>					130			632.480	632.480	336.000	137.622	98.000,000	-	-		
1	ĐTXD cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Yên Phong, quy mô 300 giường bệnh	BQLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp	Yên Phong	KBNN tỉnh	7927300	132	2022-2025	1314/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	316.730	316.730	168.000	69.638	48.500,000				
2	ĐTXD mở rộng Trung tâm y tế huyện Thuận Thành	BQLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp	Thuận Thành	KBNN tỉnh	7927301	132	2022-2025	1315/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	315.750	315.750	168.000	67.984	49.500,000				
II	<b>Các hoạt động kinh tế</b>					280			839.239	839.239	394.000	179.733	108.749,000	-	-		
a	<b>Lĩnh vực Giao thông</b>								839.239	839.239	394.000	179.733	108.749,000	-	-		
1	Dự án ĐTXD đường ĐT278 đoạn từ QL.18, xã Phương Mao đến ĐT287, xã Yên Giả, huyện Quế Võ	Ban QLDAXD Giao thông	Huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	KBNN tỉnh	7885573	292	2022-2025	1667/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	289.299	289.299	138.000	32.195	9.809,325				

STT	Ngành, lĩnh vực/Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết 31/10/2023	Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú	
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: NSNN	Thu hồi vốn đã ứng trước		Trả nợ đọng xây dựng cơ bản
									Tổng số	Trong đó: NSNN							
2	Đường Lý Anh Tông kéo dài (đoạn từ ĐT.295B sang phía Tây thành phố đến đường H), thành phố Bắc Ninh	Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị	Thành phố Bắc Ninh	KBNN tỉnh	7864469	292	2021-2024	774/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	157.910	157.910	84.000	32.413	42.063,859	-	-		
3	ĐT XD ĐT.282B đoạn từ ĐT.285 đi đường dẫn cầu Bình Than, huyện Gia Bình	UBND huyện Gia Bình (Ban QLDA)	Huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	KBNN tỉnh	7945903	292	2022-2025	1647/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	209.552	209.552	92.000	55.404	36.595,695	-	-		
4	ĐT XD đường nội thị huyện Quế Võ (đoạn Nhân Hòa đi Đại Xuân)	UBND huyện Quế Võ (Ban QLDA)	Huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	KBNN tỉnh	7837996	292	2021-2024	125/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	182.477	182.477	80.000	59.720	20.280,121	-	-		
B	<b>Ngân sách địa phương đối ứng</b>								9.417.400	9.417.400	3.270.000	231.116	642.795,661	-	-		
B1	<b>Dự án quan trọng quốc gia, dự án liên kết vùng</b>								6.754.795	6.754.795	2.372.000	1.392	390.000,000	-	-		
I	<b>Lĩnh vực giao thông</b>								6.754.795	6.754.795	2.372.000	1.392	390.000,000	-	-		
1	Dự án ĐTXD đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội (đoạn qua địa phận tỉnh Bắc Ninh)	Ban QLDAXD Giao thông				292					-						
a	Dự án thành phần 1.3: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật)	Ban QLDAXD Giao thông	Bắc Ninh	KBNN tỉnh	7985057	292	2022-2027	426/QĐ-UBND ngày 06/4/2023	2.479.955	2.479.955	370.000	-	140.000,000	-	-		
b	Dự án thành phần 2.3: Đầu tư hệ thống đường đô thị song hành thuộc địa phận tỉnh Bắc Ninh	Ban QLDAXD Giao thông	Bắc Ninh	KBNN tỉnh	7985056	292	2022-2027	538/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	2.794.000	2.794.000	1.630.000	1.376	200.000,000	-	-		
2	ĐT XD cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương	Ban QLDAXD Giao thông	Tỉnh Hải Dương và tỉnh Bắc Ninh	KBNN tỉnh	7885574	292	2022-2025	1674/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	1.480.840	1.480.840	372.000	15,779	50.000,000	-	-		
B2	<b>Dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025</b>								2.662.605	2.662.605	898.000	229.724	252.795,661	-	-		
I	<b>Lĩnh vực Văn hóa</b>								189.927	189.927	72.000	27.294	30.000,000	-	-		
1	Tu bổ, tôn tạo thành cổ Luy Lâu và hệ thống Tứ Pháp huyện Thuận Thành	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thuận Thành	KBNN tỉnh	7866219	161	2021-2024	546/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	189.927	189.927	72.000	27.294	30.000,000	-	-		



STT	Ngành, lĩnh vực/Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm trụ tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết 31/10/2023	Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trả nợ vốn đã ứng trước	Trả nợ dựng xây dựng cơ bản	
									Trong đó: NSNN							
<b>II Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình</b>						130		632.480	632.480	170.000	43.030	40.000,000	-	-		
1	ĐT XD cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Yên Phong, quy mô 300 giường bệnh	BQLDA ĐT XD công trình Dân dụng và Công nghiệp	Yên Phong	KBNN tỉnh	7927300	132	2022-2025	1314/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	316.730	316.730	85.000	20.000	20.000,000		-	
2	ĐT XD mở rộng Trung tâm y tế huyện Thuận Thành	BQLDA ĐT XD công trình Dân dụng và Công nghiệp	Thuận Thành	KBNN tỉnh	7927301	132	2022-2025	1315/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	315.750	315.750	85.000	23.030	20.000,000		-	
<b>III Lĩnh vực Môi trường</b>						250		246.258	246.258	107.000	19.416	66.623,737	-	-		
1	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Thửa, Lương Tài	UBND huyện Lương Tài (Ban QLDA)	Lương Tài	KBNN tỉnh	7872958	262	2021-2024	1895/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 1143/QĐ-UBND ngày 17/9/2021	246.258	246.258	107.000	19.416	66.623,737		-	
<b>IV Các hoạt động kinh tế</b>						280		1.593.940	1.593.940	549.000	139.983	116.171,924	-	-		
<b>a Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>								458.339	458.339	145.000	43.959	28.000,000	-	-		
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Tào Khê (đoạn từ Cầu Trầm đến điều tiết Chi)	Ban QLDA ĐT XD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Tiên Du, huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh	KBNN tỉnh	7856262	283	2021-2024	751/QĐ-UBND ngày 22/6/2021	199.950	199.950	80.000	18.410	25.000,000		-	
2	Dự án đầu tư công trình nạo vét kênh tiêu Hiền Lương, huyện Quế Võ	Ban QLDA ĐT XD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	KBNN tỉnh	7558719	283	2016-2023	925/QĐ-UBND; 1909/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	258.389	258.389	65.000	25.549	3.000,000		-	
<b>b Lĩnh vực Giao thông</b>								-	1.135.601	1.135.601	404.000	96.024	88.171,924	-	-	
1	Dự án ĐT XD đường ĐT278 đoạn từ QL18, xã Phương Mao đến ĐT287, xã Yên Giả, huyện Quế Võ	Ban QLDA XD Giao thông	Huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	KBNN tỉnh	7885573	292	2022-2025	1667/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	289.299	289.299	102.000	936	30.000,000		-	
2	Đường Lý Anh Tông kéo dài (đoạn từ ĐT.295B sang phía Tây thành phố đến đường H), thành phố Bắc Ninh	Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị	Thành phố Bắc Ninh	KBNN tỉnh	7864469	292	2021-2024	774/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	157.910	157.910	49.000	13.800	10.000,000		-	
3	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp đường TL 278 (đoạn từ QL18 + QL38) thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Ban QLDA XD Giao thông	Thành phố Bắc Ninh	KBNN tỉnh	7128108	292	2016-2020, tiếp đến năm 2024	1136/QĐ-UBND ngày 16/9/2016; 1927/QĐ-UBND ngày 18/12/2017; 1256/QĐ-UBND ngày 15/10/2021; 814/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	296.362	296.362	105.000	35.788	5.000,000		-	
4	ĐT XD ĐT.282B đoạn từ ĐT.285 đi đường dẫn cầu Bình Than, huyện Gia Bình	UBND huyện Gia Bình (Ban QLDA)	Huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	KBNN tỉnh	7945903	292	2022-2025	1647/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	209.552	209.552	82.000	37.715	5.000,000		-	
5	ĐT XD đường nội thị huyện Quế Võ (đoạn Nhân Hòa đi Đại Xuân)	UBND huyện Quế Võ (Ban QLDA)	Huyện Quế Võ	KBNN tỉnh	7837996	292	2020-2024	1126/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	182.477	182.477	66.000	7.784	38.171,924		-	